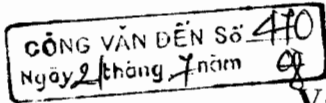


Số: 28 /2008/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2008



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản,
động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 10/5/2002;

Căn cứ Pháp lệnh số 05/1998/PL-UBTVQH10, ngày 16/4/1998;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số 15/2004/TT -BTC, ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP, ngày 03/9/1998 của Chính phủ; Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP, ngày 01/12/2006 của Chính phủ; Quyết định số 16/2008/QĐ-BTC, ngày 14/4/2008 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh các mức thuế suất trong biểu tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị định số 68/1998/NĐ-CP, ngày 03/9/1998 của Chính phủ; Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 63/2004/QĐ-UB, ngày 01/10/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý giá tại địa phương; Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND, ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định quản lý giá tại địa phương;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 945/TTr-STC, ngày 20/6/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản, động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Nguyên tắc áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên như sau:

- Chỉ áp dụng đối với gỗ tròn khai thác rừng tự nhiên; địa điểm để tính thuế quy định tại bãi II đối với gỗ khai thác theo kế hoạch, đối với gỗ khai thác theo dự án; đối với các lâm sản khác tại kho hoặc nơi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.

- Đối với gỗ tròn có đường kính từ 25cm đến dưới 35cm thì được tính bằng 80% giá quy định gỗ tròn có đường kính từ 35-49cm; đối với gỗ tròn có đường kính dưới 25cm thì được tính bằng 60% giá quy định gỗ tròn có đường kính từ 35-49cm.

- Chỉ áp dụng đối với khoáng sản khai thác; địa điểm để tính thuế tài nguyên được quy định tại địa điểm khai thác; đối với động vật rừng và lâm sản phụ tại kho hoặc nơi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.

Các loại khoáng sản, động vật rừng, lâm sản phụ không có trong bảng giá này, thì được tính theo giá thị trường tại thời điểm tính thuế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/2007/QĐ-UBND, ngày 25/7/2007 của UBND tỉnh về việc quy định giá tối thiểu gỗ tròn, lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên và Quyết định số 46/2006/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối thiểu các loại khoáng sản, động vật rừng và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*hve*

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH quân sự tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Tin học, Công báo tỉnh;
- Các BP: TH, NLN, CN;
- Lưu: VT, TM. (T-TM50b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH
GIÁ TỐI THIỂU GỖ TRÒN, CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN,
ĐỘNG VẬT RỪNG TỰ NHIÊN, LÂM SẢN PHỤ ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 28 /2008/QĐ-UBND, ngày 17/7/2008 của UBND tỉnh)

PHẦN I
BẢNG GIÁ TỐI THIỂU GỖ TRÒN ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

I. Gỗ tròn thông dụng 7/8/2008

Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/m ³)
	Nhóm I		
1	Trai	Φ Từ 35-49	2.800.000
		Φ Từ 50-64	3.500.000
		Φ Từ 65 trở lên	4.000.000
2	Muồng đen	Φ Từ 35-49	2.200.000
		Φ Từ 50-64	2.700.000
		Φ Từ 65 trở lên	3.300.000
	Nhóm II		
1	Sao	Φ Từ 35-49	3.800.000
		Φ Từ 50-64	4.500.000
		Φ Từ 65 trở lên	5.000.000
2	Cắm xe	Φ Từ 35-49	3.300.000
		Φ Từ 50-64	3.800.000
		Φ Từ 65 trở lên	4.500.000
3	Kiền kiền	Φ Từ 35-49	2.800.000
		Φ Từ 50-64	3.500.000
		Φ Từ 65 trở lên	4.000.000
4	Nhóm II khác	Φ Từ 35-49	2.400.000
		Φ Từ 50-64	2.600.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.800.000
	Nhóm III		
1	Bằng lăng	Φ Từ 35-49	3.000.000
		Φ Từ 50-64	3.200.000
		Φ Từ 65 trở lên	3.500.000
2	Dầu gió	Φ Từ 35-49	2.700.000
		Φ Từ 50-64	3.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	3.300.000
3	Vên vên	Φ Từ 35-49	2.700.000
		Φ Từ 50-64	2.800.000

Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/m ³)
		Φ Từ 65 trở lên	3.000.000
4	Chò chỉ	Φ Từ 35-49	2.700.000
		Φ Từ 50-64	2.900.000
		Φ Từ 65 trở lên	3.200.000
5	Nhóm III khác	Φ Từ 35-49	1.800.000
		Φ Từ 50-64	2.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.200.000
	Nhóm IV		
1	Bạch tùng (thông nạng)	Φ Từ 35-49	2.600.000
		Φ Từ 50-64	3.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	3.500.000
2	Dầu các loại	Φ Từ 35-49	2.200.000
		Φ Từ 50-64	2.500.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.700.000
3	Sến, Bo bo	Φ Từ 35-49	2.200.000
		Φ Từ 50-64	2.500.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.800.000
4	Thông	Φ Từ 35-49	1.600.000
		Φ Từ 50-64	1.800.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.000.000
5	Nhóm IV khác	Φ Từ 35-49	1.400.000
		Φ Từ 50-64	1.600.000
		Φ Từ 65 trở lên	1.800.000
	Nhóm V		
1	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	Φ Từ 35-49	2.600.000
		Φ Từ 50-64	2.800.000
		Φ Từ 65 trở lên	3.200.000
2	Dầu đồng	Φ Từ 35-49	2.000.000
		Φ Từ 50-64	2.200.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.500.000
3	Chò xốt	Φ Từ 35-49	2.000.000
		Φ Từ 50-64	2.200.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.500.000
4	Gỗ Nhóm V khác	Φ Từ 35-49	1.700.000
		Φ Từ 50-64	2.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.400.000
	Nhóm VI		
1	Xoan đào	Φ Từ 35-49	2.200.000
		Φ Từ 50-64	2.400.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.700.000
		Φ Từ 35-49	1.800.000

Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/m³)
2	Trám hồng	Φ Từ 50-64	2.200.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.600.000
3	Nhóm VI khác	Φ Từ 35-49	1.500.000
		Φ Từ 50-64	1.700.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.000.000
	Nhóm VII		
1	Gáo vàng, trám trắng	Φ Từ 35-49	2.000.000
		Φ Từ 50-64	2.200.000
		Φ Từ 65 trở lên	2.400.000
2	Nhóm VII các loại	Φ Từ 35-49	1.400.000
		Φ Từ 50-64	1.600.000
		Φ Từ 65 trở lên	1.900.000
	Nhóm VIII		
1	Gỗ các loại	Φ Từ 35-49	1.500.000
		Φ Từ 50-64	1.700.000
		Φ Từ 65 trở lên	1.900.000

II. Giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên đối với gỗ nhóm IIA được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác:

STT	Nhóm gỗ IIA	Đường kính (cm)	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/m ³)
1	Rơ mu	Φ Từ 35-49	18.000.000
		Φ Từ 50-64	20.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	22.000.000
2	Trắc	Φ Từ 35-49	16.000.000
		Φ Từ 50-64	18.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	21.000.000
3	Cắm lai, Cắm chỉ, cắm liên	Φ Từ 35-49	15.000.000
		Φ Từ 50-64	17.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	19.000.000
4	Hương, Cà te (gỗ đỏ)	Φ Từ 35-49	14.000.000
		Φ Từ 50-64	16.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	18.000.000
5	Gỗ mật (Gụ)	Φ Từ 35-49	7.000.000
		Φ Từ 50-64	8.000.000
		Φ Từ 65 trở lên	9.000.000

Mức giá quy định trên là giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên, giao tại bãi II.

III. Quy định về giá gỗ tròn tận dụng, tận thu và củi:

1. Về giá gỗ tròn tận dụng sau khai thác theo chỉ tiêu hàng năm: Gỗ tròn tận dụng từ cành ngọn, cây gãy đổ sau khai thác chính, cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột được tính như sau:

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn (đầu to) từ 25cm đến dưới 35cm giá tính thuế tài nguyên bằng 40% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35-49cm

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn (đầu to) dưới 25cm giá tính thuế tài nguyên bằng 30% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35-49cm

2. Gỗ tròn khai thác: Là gỗ tận thu trong các công trình giao thông, thủy lợi, đường điện, Chương trình 132,134 ... đã được cấp có thẩm quyền cho phép.

+ Gỗ tròn có đường kính đo đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm giá tính thuế tài nguyên bằng 40% so với chủng loại gỗ có đường kính từ 35-49cm theo quy định tại bảng giá này.

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn dưới 25cm giá tính thuế tài nguyên bằng 20% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35-49cm theo quy định tại bảng giá này.

* Đối với gỗ tròn có chiều dài từ 01m đến dưới 02m tính bằng 80% của gỗ cùng cấp kính theo quy định trên.

* Đối với gỗ có chiều dài dưới 01m tính bằng 60% của gỗ cùng cấp kính theo quy định trên.

Ghi chú: Áp dụng cho gỗ tròn nhóm IIA trong trường hợp tận thu trong các công trình giao thông, thủy lợi, đường điện ... đã được các cấp thẩm quyền cho phép.

3. Về củi: Được xem là củi có đường kính đầu lớn không quá 10cm, không phải là gỗ nhóm IIA, giá tính thuế tài nguyên 50.000đồng/ster

2. Góc, rễ:

STT	Góc gỗ	Đường kính (cm)	Giá tính thuế (đồng/góc)
1	Hương, cà te, trắc	Φ Từ 50- 100	3.000.000
		Φ Từ 101-150	4.000.000
		Φ Từ 151 trở lên	6.000.000
2	Góc gỗ các loại		1.000.000

Những loại lâm sản khác không có trong bảng giá này thì tính theo giá thị trường tại thời điểm đóng thuế.

PHẦN II

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN, ĐỘNG VẬT RỪNG TỰ NHIÊN VÀ LÂM SẢN PHỤ ĐỀ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

STT	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
A	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	400.000
2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	350.000
B	Khoáng sản các loại		
I	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường		
1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	đồng/m ³	22.000
2	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Đất làm gạch	đồng/m ³	35.000
	- Đá xây dựng (đá hộc)	đồng/m ³	70.000
	- Cát xây dựng	đồng/m ³	60.000
II	Khoáng sản không kim loại khác		
	- Quặng Fenpat	đồng/m ³	330.000
III	Than		
	Than bùn dùng làm phân hữu cơ vi sinh	đồng/m ³	120.000
C	Động vật rừng các loại (được cấp có thẩm quyền cho phép vận chuyển và tiêu thụ)		
1	Thú rừng		
	- Rắn các loại (trừ nhóm 1B, 2B theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm)	đồng/con	270.000
	- Rết	đồng/con	18.000
	- Tắc kè	đồng/con	12.000
	- Rắn mối	đồng/con	2.000
	- Bọ cạp	đồng/con	9.000
	- Kỳ sùng	đồng/con	5.500
	- Kỳ tôm	đồng/con	15.000
	- Nhện	đồng/con	1.800
	- Ếnh ương	đồng/con	1.000
	- Thần lằn các loại, Liu điu, Chàng hiu.	đồng/con	1.000
	- Rùa các loại (trừ rùa múi vàng)	đồng/kg	150.000
	- Ba ba	đồng/kg	170.000
	- Tê tê	đồng/kg	800.000
	- Kỳ đà	đồng/kg	150.000
	- Cua đĩnh	đồng/kg	70.000

	- Chồn, cây các loại	đồng/con	200.000
	- Khi , vượn các loại	đồng/con	200.000
	- Trăn	đồng/kg	100.000
2	Chim		
	- Nhông, Thanh trúc	đồng/con	90.000
	- Khiếu, Chích choè lửa, Chích choè than, Hoạ mi, Bò chao	đồng/con	180.000
	- Cu đất, Sáo đá, Chèo mào, Mạnh vũ, Yến phụng	đồng/con	25.000
	- Vàng anh	đồng/con	55.000
	- Chim quý hiếm (trừ nhóm 1B, 2B theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm)	đồng/con	200.000
	- Chim, gà các loại thông thường	đồng/con	30.000
3	Lâm sản phụ		
	- Sa nhân (tươi)	đồng/kg	4.000
	- Vàng đắng (tươi)	đồng/kg	4.000
	- Chai cục	đồng/kg	3.000
	- Dầu rái	đồng/kg	4.000
	- Vò quế	đồng/kg	6.000
	- Vò bời lời	đồng/kg	3.000
	- Song mây (mây nước rã, song đá, tàu cát, song nước, song bột)	đồng/sợi	5.500
	- Mây sáo	đồng/sợi	3.500
	- Tre các loại	đồng/cây	9.000
	- Lồ ô các loại	đồng/cây	4.000
	- Le, nứa	đồng/cây	1.000
	- Tre, lồ ô tận thu		
	+ Đường kính <5cm, dài <4cm (không thể sử dụng làm đũa)	đồng/cây	2.000
	+ Giá tính thuế tài nguyên	đồng/tấn	500.000
	- Đốt khô	đồng/kg	9.000
	- Nhựa thông	đồng/kg	9.000
	- Bột dăm (gỗ thông thường) để làm nhang	đồng/kg	5.000
	- Quả ươi tươi	đồng/kg	7.000

Các loại lâm sản không có trong bảng giá này được tính theo giá thị trường tại thời điểm đóng thuế.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư